

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY TRUNG DŨNG GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY TRUNG DŨNG GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUNG DUNG GROUP TEXTILE AND GARMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRUNG DUNG GROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301216711

**3. Ngày thành lập:** 03/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 238, đường Trần Hưng Đạo, Phường Tiền An, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0339401666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí  | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                         | 4330     |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620     |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                         | 4631     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                   | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                     | 4649     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                      | 4669     |
| 11. | Trồng lúa                                                              | 0111     |
| 12. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                | 0112     |
| 13. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                           | 0113     |
| 14. | Trồng cây mía                                                          | 0114     |
| 15. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                          | 0115     |
| 16. | Trồng cây lấy sợi                                                      | 0116     |
| 17. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                              | 0117     |
| 18. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                   | 0118     |
| 19. | Trồng cây hàng năm khác                                                | 0119     |
| 20. | Trồng cây ăn quả                                                       | 0121     |

|     |                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                      | 0122        |
| 22. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                   | 0141        |
| 23. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                             | 0142        |
| 24. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                          | 0144        |
| 25. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                             | 0145        |
| 26. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                               | 0146        |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                   | 0150        |
| 28. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                     | 0322        |
| 29. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                           | 6810        |
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất | 6820        |
| 31. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                               | 4690        |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp            | 4711        |
| 33. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                              | 4719        |
| 34. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4721        |
| 35. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4722        |
| 36. | Sản xuất sợi                                                                                                                    | 1311        |
| 37. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                           | 1312        |
| 38. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                         | 1313        |
| 39. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                         | 1391        |
| 40. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                          | 1392        |
| 41. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                        | 1393        |
| 42. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                               | 1394        |
| 43. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                          | 1399        |
| 44. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                  | 1410        |
| 45. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                | 1420        |
| 46. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                            | 1430(Chính) |
| 47. | In ấn                                                                                                                           | 1811        |
| 48. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                        | 1812        |
| 49. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                    | 2220        |
| 50. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                        | 4782        |
| 51. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                    | 4911        |
| 52. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                      | 4912        |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                             | 4931        |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                | 4932        |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                  | 4933        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                | 5021 |
| 57. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                  | 5022 |
| 58. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                          | 5210 |
| 59. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                     | 5224 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                  | 5229 |
| 61. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101 |
| 62. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102 |
| 63. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211 |
| 64. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212 |
| 65. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 66. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 67. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223 |
| 68. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229 |
| 69. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 70. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 71. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 72. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 73. | Phá dỡ                                                                                               | 4311 |
| 74. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312 |
| 75. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 76. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4751 |
| 77. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 78. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4753 |
| 79. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                             | 4761 |
| 80. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                     | 4771 |
| 81. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 30.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>THÀNH<br>TRUNG | Thôn Duệ Đông,<br>Thị trấn Lim,<br>Huyện Tiên Du,<br>Tỉnh Bắc Ninh,<br>Việt Nam                                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 12.000        | 1.200.000.000            | 40,000       | 125207182                                                                                                              |            |
|     |                          |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                | Tổng số                            | 12.000        | 1.200.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THẾ<br>DŨNG         | Số nhà 238,<br>đường Trần Hưng<br>Đạo, Phường Tiên<br>An, Thành phố<br>Bắc Ninh, Tỉnh<br>Bắc Ninh, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 12.000        | 1.200.000.000            | 40,000       | 125206880                                                                                                              |            |
|     |                          |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                | Tổng số                            | 12.000        | 1.200.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                       |                                                                     |                           |       |             |        |              |  |
|---|-----------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|-------------|--------|--------------|--|
| 3 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG | Khu 4, Phường Tiên An, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 3.000 | 300.000.000 | 10,000 | 027191009055 |  |
|   |                       |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                       |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                       |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                       |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                       |                                                                     | Tổng số                   | 3.000 | 300.000.000 | 10,000 |              |  |
|   |                       |                                                                     |                           |       |             |        |              |  |
| 4 | ĐỖ THUY DUYÊN         | Thôn Duệ Đông, Thị trấn Lim, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.000 | 300.000.000 | 10,000 | 027187001474 |  |
|   |                       |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                       |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                       |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                       |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                       |                                                                     | Tổng số                   | 3.000 | 300.000.000 | 10,000 |              |  |
|   |                       |                                                                     |                           |       |             |        |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH TRUNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *26/08/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *125207182*

Ngày cấp: *11/10/2017*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Ninh*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Duệ Đông, Thị trấn Lim, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Duệ Đông, Thị trấn Lim, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh*